Đơn vị: Văn phòng sở Nông nghiệp và Môi trường **Mẫu biểu số 75**
Chương: 412

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 03 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Bảng đối chiếu dự toán kinh phí ngân sách bằng hình thức rút dự toán tại Kho bạc nhà nước, có xác nhận của KBNN Khu vực VIII - Phòng Nghiệp vụ 2 ngày 06/4/2026.

Văn phòng sở Nông nghiệp và Môi trường công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách 03 tháng đầu năm 2026, như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 3 tháng đầu năm 2026	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
1	2	3	4	5	6
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**				
I	**Số thu phí, lệ phí**	**610,00**	**103,55**	**17%**	
1	**Lệ phí**	**250,00**	**31,00**	**12%**	
1.1	*Lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản*	250,00	31,00	**12%**	
2	**Phí**	**360,00**	**72,55**	**20%**	
2.1	*Phí thẩm định đầu tư, dự án đầu tư*	-	6,60		
2.2	*Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông lâm thuỷ sản*	-	4,90		
2.3	*Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản*	80,00	20,00	**25%**	
2.4	*Phí tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản*	200,00		**0%**	
2.5	*- Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất* *- Phí thẩm định đề án khai thác, sử dung nước mặt* *- Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác sử dụng nước dưới đất*	80,00	41,05	**51%**	
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**370,00**	-	0%	
1	***Chi sự nghiệp***	-	-	0%	
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	-	-	0%	
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	-	-	0%	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 3 tháng đầu năm 2026	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
1	2	3	4	5	6
2	**Chi quản lý hành chính**	**370,00**	-	0%	
a	**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	**370,00**	-	0%	
	Chi 40% thực hiện chế độ cải cách tiền lương	148,00	-	0%	
	Chi thực hiện công tác thu phí, lệ phí	222,00	-	0%	
b	**Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ**	-	-	0%	
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	**240,00**	**103,59**	43%	
1	***Lệ phí***	-	***31,00***		
2	***Phí***	-	***72,59***		
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**71.613,04**	**4.032,69**	6%	
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**71.613,04**	**4.032,69**	6%	
1	**Chi quản lý hành chính**	**71.613,04**	**4.032,69**	6%	
1.1	**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ (Loại 340; Khoản 341; Mã nguồn 13) (Bao gồm quỹ tiền lương, các khoản đóng góp, chi công việc...)**	**22.390,00**	**3.681,33**	16%	
1.2	**Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ (Loại 340; Khoản 341; Mã nguồn 12)**	**41.537,00**	**351,36**	1%	
1.2.1	Chi thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (Loại 340; Khoản 341; Mã nguồn 18)	4.076,00		0%	
1.2.2	Chi hỗ trợ đi lại và phụ cấp lưu trú theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 25/8/2025 của HĐND tỉnh (Loại 340; Khoản 341; Mã nguồn 12)	1.120,00	134,00	12%	
1.2.3	Mua sắm tài sản, trang thiết bị: Máy vi tính xách tay 02 bộ, máy tính để bàn 04 bộ; máy in 07 cái; máy huỷ tài liệu 01 cái (Loại 340; Khoản 341; Mã nguồn 12)	589,00		0%	
1.2.4	Kinh phí chi nghiệp vụ chuyên môn (Loại 340; Khoản 341; Mã nguồn 12)	35.752,00	217,36	1%	
	Kinh phí thực hiện lập hồ sơ ranh giới; lập hồ sơ địa chính đối với đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường, các ban quản lý rừng trên địa bàn tỉnh Hà Giang cũ.	2.526,00		0%	
	Kinh phí chỉnh lý hồ sơ lưu trữ, số hoá văn bản đi	4.550,00		0%	
	Kinh phí thực hiện tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	200,00		0%	
	Thuê hệ thống xây dựng quản lý vận hành cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Tuyên Quang	3.967,00		0%	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 3 tháng đầu năm 2026	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
1	2	3	4	5	6
	Đánh giá và dự báo tác động tiêu cực do tài nguyên nước gây ra trước sự biến đổi khí hậu, đề xuất các giải pháp phòng tránh, giảm thiểu trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	2.700,00		0%	
	Thực hiện kế hoạch chuyển đổi số theo nội dung phê duyệt tại Kế hoạch số 29/KH-UBND ngày 11/8/2025 của UBND tỉnh Tuyên Quang	5.100,00		0%	
	Kinh phí Điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất đai Giai đoạn (2026-2030),	2.910,00		0%	
	Kinh phí tuyên truyền, quảng bá giới thiệu sản phẩm nông nghiệp của tỉnh trên tờ rơi, báo, đài và các phương tiện thông tin đại chung; Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn của ngành; thực hiện theo kế hoạch, chương trình, đề án của cấp có thẩm quyền....	1.500,00	4,50	0%	
	Kinh phí triển khai công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh; Kinh phí vận hành, duy trì phần mềm quản lý hồ sơ lưu trữ và tổng hợp số liệu đất đai; kinh phí tổ chức xác định cấp quyền khai thác khoáng sản; Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn của ngành; thực hiện theo kế hoạch, chương trình, đề án của cấp có thẩm quyền....	12.082,00		0%	
	Kinh phí mua phôi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và gắn liền với đất	217,00	212,86	98%	
1.3	**Kinh phí năm trước chuyển sang**	**7.686,04**		**0%**	
1.3.1	Kinh phí mua sắm tài sản, trang thiết bị tăng cường cơ sở vật chất: Mua sắm tập trung 03 bộ máy vi tính để bàn (Loại 340; Khoản 341; Mã nguồn 12)	44,49		0%	
1.3.2	Kinh phí thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 6.331.528.155 đồng (Loại 280; Khoản 332; Mã nguồn 12)	6.331,53		0%	
1.3.2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ xây dựng định mức kinh tế, kỹ thuật, đơn giá trong lĩnh vực đất đai, đo đạc bản đồ áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang: 843.683.142 đồng (Loại 280; Khoản 332; Mã nguồn 12)	843,68		0%	
1.3.3	Kinh phí các Chương trình MTQG	466,35		0%	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 3 tháng đầu năm 2026	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
1	2	3	4	5	6
	Thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thônmới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới: Kinh phí kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình (CTMT NTM, vốn NSTW)	75,80		0%	
	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình. Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá: Kinh phí kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình (CTMT giảm nghèo bền vững, vốn NSTW)	38,41		0%	
	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình. Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá: Kinh phí kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình (CTMT giảm nghèo bền vững, vốn NSĐP)	0,02		0%	
	Tiểu dự án 3: Chi phí cho công tác kiểm tra giám sát và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình, thuộc Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình: Kinh phí kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình (CTMT Đồng bào DT thiểu số và MN, vốn NSTW)	352,11		0%	

Ngày 08 tháng 4 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH TUYÊN QUANG

Phạm Mạnh Duyệt